

Bản án số: 05/2019/KDTM-PT

Ngày: 18 - 6 - 2019

*V/v: "Tranh chấp về hợp đồng
mua bán hàng hoá và bảo lãnh
thanh toán mua bán hàng hoá"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Sỹ và bà Từ Thị Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lệ Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tiến – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 21 tháng 5 và ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2019/TLPT-KDTM ngày 24 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hoá và bảo lãnh thanh toán mua bán hàng hóa”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2018/KDTM-ST, ngày 03/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 271/2019/QĐ - PT ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH thiết bị nặng M; địa chỉ: lầu 10, Toà nhà S, số 13, đường H, quận H, thành phố H;

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông M - Tổng giám đốc: vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Võ Đình Đ; địa chỉ: đường Đ, quận T, thành phố Đ: có mặt.

2. Bà: Đỗ Phương H; địa chỉ: Công Ty TNHH thiết bị nặng M, có mặt.

-. *Bị đơn:* Công ty cổ phần tập đoàn Đ; địa chỉ: đường L, thành phố Đ, tỉnh Q;
Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Đặng V - Tổng giám đốc, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng H; địa chỉ cũ: đường Ng, phường T, quận C, thành phố H; địa chỉ mới hiện nay: toà nhà N, đường H, phường Tr, quận C, thành phố H;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Q - Chủ tịch Hội đồng quản trị: vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Tô H - Quyền Giám đốc Ngân hàng H - Chi nhánh Q, uỷ quyền lại cho ông Dương Văn V - Trưởng phòng tín dụng thành viên Ngân hàng H - Chi nhánh Q; địa chỉ: đường L, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Q, ông V có mặt.

Người kháng cáo: Ngân hàng H - Là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn trình bày: Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ M - chi nhánh tại Đ (nay đổi tên thành Công ty TNHH thiết bị nặng M - gọi tắt là Công ty M) với Công ty cổ phần tập đoàn Đ (gọi tắt là Công ty Đ) ký hợp đồng kinh tế số 005/HĐKT/KVN.DN-D ngày 14/02/2012. Theo đó, Công ty TNHH thiết bị nặng M đồng ý bán cho Công ty Đ 04 (bốn) máy xúc đào thủy lực với tổng giá trị hợp đồng là 9.054.945.900 đồng (chưa bao gồm lãi trả chậm trong thời gian 06 tháng là 407.472.566 đồng). Theo hợp đồng, Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền trên cho Công ty M trong thời gian tối đa là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng này cũng quy định bắt buộc Công ty Đ phải có bảo lãnh thanh toán của một ngân hàng hợp pháp tại Việt Nam. Ngày 16/02/2012 Quỹ tín dụng nhân dân - Chi nhánh Q (nay là Ngân hàng H - Chi nhánh Q) đã phát hành Thư bảo lãnh để đảm bảo thanh toán cho Công ty Đ và gia hạn Thư bảo lãnh ngày 14/8/2012. Trong thư bảo lãnh cũng đã nêu rõ rằng bên bảo lãnh sẽ chịu trách nhiệm thanh toán thay cho Công ty Đ nếu Công ty Đ không thực hiện được hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khi đã đến hạn thanh toán như đã nêu rõ trong hợp đồng. Tổng số tiền mà Ngân hàng bảo lãnh cho Công ty Đ tối đa là 9.462.418.466 đồng. Ngân hàng sẽ thanh toán cho Công ty M trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thanh toán và chứng từ hợp lệ của Công ty M. Đến hạn thanh toán khoản tiền theo hợp đồng, Công ty Đ không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nên trong thời hạn có hiệu lực của Thư bảo lãnh và gia hạn Thư bảo lãnh, Công ty M đã có văn bản yêu cầu bên bảo lãnh Quỹ tín dụng nhân dân - Chi nhánh Q thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay theo nội dung Thư bảo lãnh thanh toán với tổng số tiền bảo lãnh không quá 9.462.418.468 đồng, nhưng bên bảo lãnh từ chối thanh toán với các lý do không đúng quy định của pháp luật và nội dung cam kết trong Thư bảo lãnh thanh toán. Ngân hàng H - Chi nhánh Q đã nhiều lần gửi công văn đến Công ty M để viện có và xin gia hạn thanh toán và hứa chậm nhất đến ngày 30/5/2013 sẽ thanh toán đầy đủ số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh. Tuy nhiên đến ngày 16/4/2013 Ngân hàng H - Chi nhánh Q gửi công văn cho Công ty M từ chối nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Đ với lý do thư bảo lãnh đã ký trái thẩm quyền. Từ khi có yêu cầu thanh toán, ngày 13/9/2013 Công ty Đ chỉ thanh

toán cho Công ty M số tiền 500.000.000 đồng. Số tiền còn lại Công ty Đ và bên bảo lãnh là Ngân hàng H không thanh toán.

Trong đơn khởi kiện, Công ty M đã yêu cầu: Buộc Công ty Đ và Ngân hàng H phải liên đới trả cho Công ty M tổng số tiền nợ gốc: 8.554.945.900 đồng, số tiền lãi phát sinh từ ngày 18/02/2012 đến 30/11/2013 là 1.504.814.701 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là: 10.059.760.601 đồng và khoản lãi phát sinh tiếp theo. Sau khi khởi kiện tại Tòa án cấp sơ thẩm, ngày 27/01/2014 Công ty Đ trả tiếp cho Công ty M số tiền: 2.000.000.0000 đồng, nên số tiền nợ gốc còn lại là: 6.554.945.900 đồng và số tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03/12/2018 là **6.515.697.881** đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là: **13.070.643.781** đồng (Trong đó lãi suất trong hạn với mức lãi suất 9%/năm, được tính trong thời hạn 06 tháng, tính từ ngày 18/02/2012 đến ngày 18/8/2012 theo quy định tại điều 2.1 của Hợp đồng kinh tế; lãi suất quá hạn với mức lãi suất là 13,5%/năm, được tính từ ngày 19/8/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/12/2018); kể sau ngày xét xử 03/12/2018 cho đến khi trả hết nợ gốc, Công ty Đ và Ngân hàng H còn phải chịu trả thêm khoản tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất nêu trên đối với số tiền nợ gốc chưa trả cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Đồng thời phía đại diện nguyên đơn Công ty M tiếp tục khẳng định Thư bảo lãnh ngày 16/02/2012 và gia hạn Thư bảo lãnh ngày 14/8/2012 là hoàn toàn hợp pháp, được phát hành đúng quy định của pháp luật, được ký bởi người có thẩm quyền của ngân hàng (là pháp nhân có chức năng bảo lãnh ngân hàng). Về ý kiến Thư bảo lãnh ký vượt thẩm quyền, trái pháp luật và các ý kiến khác như nội dung văn bản và ý kiến của đại diện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đưa ra tại phiên tòa để từ chối nghĩa vụ bảo lãnh là không đúng quy định của pháp luật và cam kết tại Thư bảo lãnh do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phát hành, nếu có trường hợp này thì đây là việc nội bộ của ngân hàng, người nhận bảo lãnh không bắt buộc phải biết, không làm mất hiệu lực của Thư bảo lãnh do người có thẩm quyền của pháp nhân ký phát hành. Do người được bảo lãnh là Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên phát sinh nghĩa vụ của người bảo lãnh được quy định tại Thư bảo lãnh. Trong thời hạn có hiệu lực của Thư bảo lãnh, phía Công ty M đã có văn bản yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhưng bên bảo lãnh lúc đầu có văn bản xin gia hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nhưng sau đó lại từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với nhiều lý do không đúng pháp luật. Theo đại diện nguyên đơn, thì trong thời gian vừa qua nguyên đơn đã tạo điều kiện cho bị đơn Công ty Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng H - Chi nhánh Q trong việc thu xếp việc trả nợ nhiều lần, nhưng không nhận được thiện chí và sự hợp tác, nên đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả nợ tiền hàng còn thiếu và khoản tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo như nội dung Thư bảo lãnh ngày 16/02/2012 và gia hạn Thư bảo lãnh ngày 14/8/2012, không chấp nhận các ý kiến đề nghị của đại diện bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu ra tại phiên tòa.

Tại bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, ông Đặng V, Tổng giám đốc Công ty Đ đại diện phía bị đơn trình bày: Công ty Đ thừa nhận có ký Hợp đồng kinh tế số

005/HĐKT/KVN.DN-DANGDAI ngày 14/02/2012 với Công ty M (chi nhánh tại Đ) để mua 04 máy xúc đào thủy lực với trị giá là: 9.054.945.900 đồng nhưng theo đại diện bị đơn thì việc ký hợp đồng mua hàng này là thông qua mối quan hệ do ông Nguyễn Văn H (nguyên Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân - Chi nhánh Q) giới thiệu, sau đó các thủ tục về bảo lãnh cũng đều do ông Nguyễn Văn H tiến hành, các thủ tục về bảo lãnh này phía bị đơn không được biết cụ thể. Công ty Đ đã nhận đủ số lượng 04 máy xúc đào thủy lực đúng như hợp đồng đã ký kết. Để đảm bảo thực hiện hợp đồng, theo yêu cầu của Công ty M phải có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng, nên ngày 16/02/2012 Quỹ tín dụng nhân dân - Chi nhánh Q đã phát hành Thư bảo lãnh thanh toán cho Hợp đồng kinh tế nói trên với giá trị bảo lãnh tối đa là: 9.462.418.466 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty Đ đã trả cho Công ty M 2.500.000.000 đồng, hiện Công ty Đ còn nợ của Công ty M số tiền nợ gốc là: 6.554.945.900 đồng và tiền lãi như Công ty M đã yêu cầu. Hiện nay, Công ty Đ gặp nhiều khó khăn nên đề nghị Công ty M xem xét miễn, giảm tiền lãi và gia hạn thời hạn trả nợ đến năm 2020, để Công ty Đ tìm nguồn trả nợ dần.

Tại bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, đại diện phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng H trình bày: Theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương của Chủ tịch HĐQT Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương ký ngày 22/3/2001, Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương Q là đơn vị hạch toán phụ thuộc và là đại diện theo uỷ quyền của Quỹ tín dụng Trung ương (nay là Ngân hàng H). Tại thời điểm ký bảo lãnh thanh toán trên, ông Nguyễn Văn H là Giám đốc Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương Q và là đại diện theo uỷ quyền của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, do đó ông Nguyễn Văn H chỉ có thẩm quyền thực hiện các giao dịch trong phạm vi được uỷ quyền. Về phạm vi được uỷ quyền đối với Giám đốc Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 172/2010/QĐ-QTDTW ngày 09/02/2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương về giới hạn tín dụng và thẩm quyền mức phán quyết tín dụng, tại Điều 5 khoản 2 quy định: “Đối với khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Doanh nghiệp hợp tác xã và các tổ chức là pháp nhân theo quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự năm 2005: Mức cho vay và cấp tín dụng đối với một khách hàng không quá 06 tỷ đồng”. Đối với Công ty Đ, theo văn bản số 94/CV-QTDTW ngày 22/02/2010 của Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, Giám đốc Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương Q được xem xét quyết định cho vay với mức dư nợ cao nhất là 71 tỷ đồng. Tuy nhiên, văn bản này chỉ quy định về hạn mức cho vay của Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương Q đối với Công ty Đ, không bao gồm các khoản bảo lãnh. Căn cứ các văn bản nói trên, tại thời điểm ký bảo lãnh ngày 16/02/2012, Giám đốc Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương Q chỉ được phép ký kết hợp đồng tín dụng cho vay đối với Công ty Đ trong hạn mức cho vay tối đa là 71 tỷ đồng (Tổng dư nợ của Công ty Đ tại Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương Q đến ngày 16/02/2012 là 70.970.000.000 đồng). Các trường hợp

Giám đốc Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương Q cho vay vượt hạn mức 71 tỷ đồng hoặc ký phát hành bảo lãnh cho Công ty Đ tại thời điểm này đều nằm ngoài phạm vi thẩm quyền được cho phép. Do đó bảo lãnh thanh toán do ông Nguyễn Văn H - nguyên Giám đốc Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương Q ký ngày 16/02/2012 để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán của Công ty Đ đối với Công ty M là không có giá trị hiệu lực và Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương Q (nay là Ngân hàng H - Chi nhánh Q) không có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền theo yêu cầu của Công ty M.

Đồng thời phía ngân hàng H - Chi nhánh Q tiếp tục khẳng định Thư bảo lãnh do Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương - Chi nhánh Q phát hành ngày 16/02/2012 và gia hạn Thư bảo lãnh ngày 14/8/2012 là trái pháp luật. Việc ký và phát hành Thư bảo lãnh là do cá nhân ông Nguyễn Văn H thời kỳ đó là Giám đốc Chi nhánh Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương Q đã làm trái pháp luật và quy định của ngân hàng, nên ông Nguyễn Văn H phải chịu trách nhiệm cá nhân về việc này, ngân hàng không có trách nhiệm về việc làm trái pháp luật của cá nhân ông Nguyễn Văn H. Hiện tại, cơ quan điều tra đang khởi tố điều tra đối với ông Nguyễn Văn H và chưa có kết quả cuối cùng. Với các lý do trên, nên Ngân hàng H không chấp nhận thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán số tiền còn nợ theo hợp đồng mua bán hàng hoá của Công ty Đ theo nội dung Thư bảo lãnh, như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án sơ thẩm số 09/2018/KDTM-ST, ngày 03/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đã quyết định: Áp dụng Điều 91, 92, 93, 122, 305, 361, 362, 363, 367, 369, 388, 389, 371, 401, 402, 405, 428, 429, 430, 431, 432, 438, 439, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Quy chế bảo lãnh ngân hàng kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH thiết bị nặng M.

1.1. Buộc bị đơn Công ty cổ phần tập đoàn Đ phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH thiết bị nặng M tổng số tiền còn nợ gồm: Số tiền nợ gốc: 6.554.945.900 đồng, số tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03/12/2018 (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) là: 6.515.697.881 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là: 13.070.643.781 đồng.

1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, trường hợp Công ty cổ phần tập đoàn Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ nêu trên thì buộc bên bảo lãnh là Ngân hàng H phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty cổ phần tập đoàn Đ với tổng số tiền gốc và tiền lãi phát sinh nêu trên cho đến khi trả hết nợ gốc, theo nội dung Thư bảo lãnh không hủy ngang ngày 16/02/2012 và gia hạn Thư bảo lãnh ngày 14/8/2012.

1.3. Kể từ ngày kể tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm (03/12/2018) cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất nợ quá hạn 13,5%/năm tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc, để trả cho bên được thi hành án, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Án phí:

- Nguyên đơn Công ty TNHH thiết bị nặng M không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH thiết bị nặng M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.030.000 đồng, tại Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số AA/2010/04015 ngày 13/01/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

- Bị đơn Công ty cổ phần tập đoàn Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền là 121.070.643 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17/12/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng H có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2018/KDTM-ST, ngày 03/12/2018 không đồng ý ở phần Quyết định 1.2 có nội dung: “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, trường hợp Công ty cổ phần tập đoàn Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ nêu trên thì buộc bên bảo lãnh là Ngân hàng H phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty cổ phần tập đoàn Đ với tổng số tiền gốc và tiền lãi phát sinh nêu trên cho đến khi trả hết nợ gốc, theo nội dung Thư bảo lãnh không hủy ngang ngày 16/02/2012 và gia hạn Thư bảo lãnh ngày 14/8/2012”. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy nội dung tại điểm 1.2 phần Quyết định đã nêu trên, bởi bảo lãnh do ông Nguyễn Văn H ký là bảo lãnh lập không trái với Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Nguyên đơn (Công ty TNHH thiết bị nặng M) và bị đơn (Công ty cổ phần tập đoàn Đ) không có kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện người kháng cáo là Ngân hàng H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận nội dung kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn không kháng cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng H có kháng cáo.

Kháng cáo của Ngân hàng H làm trong hạn luật định và hợp lệ, đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

- Về sự vắng mặt của bị đơn, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt và niêm yết văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm "Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị". Như vậy với quy định trên, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét về nội dung kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan-Ngân hàng H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về nội dung Bảo lãnh thanh toán thì Thư bảo lãnh không hủy ngang ngày 16/02/2012 và gia hạn Thư bảo lãnh ngày 14/8/2012 và gia hạn thư bảo lãnh ngày 17/10/2012 do ông Nguyễn Văn H, nguyên Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương - Chi nhánh Q (nay là Ngân hàng H - Chi nhánh Q) ký phát hành là Thư bảo lãnh thanh toán không điều kiện.

Ngày 03 tháng 6 năm 2019, thực hiện Quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 21 tháng 5 năm 2019, Hội đồng xét xử phúc thẩm cùng với đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình và Thanh tra Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Quảng Bình đã tiến hành kiểm tra, xem xét, xác minh hồ sơ, sổ sách kế toán được lưu trữ tại Ngân hàng H - Chi nhánh Q, kết quả cho thấy: Tại Ngân hàng H - Chi nhánh Q không có Thư bảo lãnh và những lần gia hạn bảo lãnh của Quỹ tín dụng nhân dân trung ương - Chi nhánh Q đối với Công ty Đ cho Công ty M, không có giấy đề nghị bảo lãnh của bên được bảo lãnh, không có hợp đồng bảo lãnh, không có báo cáo thẩm định dẫn đến đơn vị không hạch toán và phản ánh vào sổ sách kế toán, không thu phí bảo lãnh theo quy định tại Quyết định số 35/2009/QĐ-QTDTW ngày 02/3/2009 của Quỹ tín dụng Trung ương về ban hành Quy chế bảo lãnh Ngân hàng của Quỹ tín dụng Trung ương đối với khách hàng.

[3] Tại thời điểm ký phát hành Thư bảo lãnh ông Nguyễn Văn H đang là Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương - Chi nhánh Q (nay là Ngân hàng H - Chi nhánh Q). Theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 92 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì *"Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, có trách nhiệm thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền"* và *"Pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập, thực hiện"*; Khoản 1 Điều 93 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *"Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân"*. Tuy nhiên ông Nguyễn Văn H - Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương - Chi nhánh Q phát hành thư bảo lãnh nhưng không đăng ký, cập nhật vào hệ thống, không thu phí, không hạch toán ngoại bảng nên thư bảo lãnh không phát sinh hiệu lực. Bởi theo lời trình bày của

ông Đặng V đại diện bị đơn tại cấp sơ thẩm thì "việc ký hợp đồng mua hàng này là thông qua mối quan hệ do ông Nguyễn Văn H (nguyên Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân - Chi nhánh Q) giới thiệu, sau đó các thủ tục về bảo lãnh cũng đều do ông Nguyễn Văn H tiến hành, các thủ tục về bảo lãnh này phía bị đơn không được biết cụ thể". Ông Nguyễn Văn H - nguyên Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân TW - Chi nhánh Q đã bị khởi tố về tội "Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" nhưng do ông H bị bệnh nên cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Bình đã tạm đình chỉ vụ án.

[4] Qua xác minh, xem xét tại chỗ tại Ngân hàng H - Chi nhánh Q thấy rằng: Trong ngày 16/02/2012 Quỹ tín dụng nhân dân trung ương - Chi nhánh Q có phát hành 01 Thư bảo lãnh cho Công ty Đ trùng với ngày phát hành thư bảo lãnh cho hợp đồng kinh tế số 005/HĐKT/KVN.DN-D về việc mua bán máy xúc đào thủy lực giữa Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ M với Công ty cổ phần tập đoàn Đ, nhưng Thư bảo lãnh ngày 16/02/2012 được phát hành trên cơ sở Hợp đồng bảo lãnh số 0013/HĐBL được ký giữa Chi nhánh Quỹ tín dụng Trung ương Q với Công ty cổ phần tập đoàn Đ là bảo lãnh cho hợp đồng kinh tế số 14/2012/HĐMB ngày 15/02/2012 ký giữa Công ty cổ phần tập đoàn Đ với Công ty X với mức bảo lãnh là 1.500.000.000 đồng, như vậy đối chiếu với quy định thì 02 thư bảo lãnh phát hành trong một ngày thì phải được đăng ký và được cập nhật vào hệ thống sổ sách kế toán, đăng này Thư bảo lãnh cho Công ty CP tập đoàn Đ với Công ty X được đăng ký cập nhật vào hệ thống sổ sách kế toán và thu phí; còn Thư bảo lãnh cho Công ty cổ phần tập đoàn Đ với Công ty cổ phần TM&DV M (Công ty TNHH thiết bị nặng M) bỏ ngoài sổ sách kế toán, không cập nhật đăng ký vào hệ thống, không thể hiện việc thu phí, không có hồ sơ yêu cầu bảo lãnh là trái với quy định của pháp luật về bảo lãnh.

[5] Tại văn bản số 92/ CV-QTDTW ngày 17/10/2012, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương - Chi nhánh Q (do ông Nguyễn Văn H) ký xác nhận "có nhận được thư yêu cầu thanh toán..., và cam kết chậm nhất đến ngày 24/11/2012 sẽ chuyển trả số tiền 9.462.418.466 VNĐ để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh"(BL 54a), văn bản này có đăng ký số công văn đi nhưng tại sổ công văn chỉ thể hiện ghi trích yếu nội dung "gửi công ty cô mát su", phần người ký, nơi nhận, đơn vị hoặc người nhận bản lưu, ghi chú để trống, tại Ngân hàng H - Chi nhánh Q không có bản lưu công văn số 92/CV-QTDTW ngày 17/10/2012. Tại biên bản làm việc ngày 11/3/2013 giữa Công ty máy xây dựng M (nay là công ty TNHH thiết bị nặng M) với Công ty cổ phần tập đoàn Đ và Chi nhánh Quỹ tín dụng Trung ương Q (nay là Ngân hàng H - Chi nhánh Q) do ông Trần Thanh L - Phó Giám đốc Chi nhánh đại diện có ý kiến "tiếp thu và xác nhận thư bảo lãnh thanh toán, gia hạn thư bảo lãnh thanh toán, công văn được phát ra từ Quỹ tín dụng Trung ương gửi đến Công ty cổ phần TM&DV M (nay là công ty TNHH thiết bị nặng M)...từ cấp lãnh đạo đã ký và xác nhận trước đây" (BL 70) nhưng không thể hiện việc ủy quyền của Giám đốc cho Phó Giám đốc làm việc với Công ty M và Công ty cổ phần tập đoàn Đ, nên sau đó Giám đốc Ngân hàng H đã có văn bản phản đối các nội dung tại văn bản làm việc nói trên nên không có cơ sở để xem xét.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Thư bảo lãnh và gia hạn thư bảo lãnh nêu trên là không hợp pháp nên không phát sinh nghĩa vụ của người bảo lãnh, việc Ngân hàng H từ chối thanh toán là đúng với quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử tuyên: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, trường hợp Công ty cổ phần tập đoàn Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ nêu trên thì buộc bên bảo lãnh là Ngân hàng H phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty cổ phần tập đoàn Đ với tổng số tiền gốc và tiền lãi phát sinh nêu trên cho đến khi trả hết nợ gốc, theo nội dung Thư bảo lãnh không hủy ngang ngày 16/02/2012 và gia hạn Thư bảo lãnh ngày 14/8/2012 là không có căn cứ.

Vì vậy kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng H là có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2018/KDTM-ST ngày 03/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới. Chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty cổ phần tập đoàn Đ trả nợ gốc và lãi cho Công ty TNHH thiết bị nặng M; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Ngân hàng H thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty cổ phần tập đoàn Đ khi Công ty cổ phần tập đoàn Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ.

[7] Về tuyên lãi suất chậm thi hành án của Bản án sơ thẩm: Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm (03/12/2018) cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất nợ quá hạn 13,5%/năm tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc, để trả cho bên được thi hành án, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Cách tuyên như vậy là chưa chính xác bởi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy cần quyết định lại cho phù hợp với Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[8] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên Ngân hàng H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho Ngân hàng H.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 305, 361, 362, 363, 371, 388, 389, 401, 402, 405, 428, 429, 430, 431, 432, 438, 439 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều Điều 306 Luật thương mại; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Quy chế bảo lãnh ngân hàng kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của Ngân hàng H, tuyên xử:

- Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2018/KDTM-ST ngày 03/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới:

+ Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn (Công ty TNHH thiết bị nặng M), buộc Công ty cổ phần tập đoàn Đ phải thanh toán cho Công ty TNHH thiết bị nặng M tổng số tiền còn nợ gồm: Số tiền nợ gốc: 6.554.945.900 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03/12/2018 (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) là: 6.515.697.881 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là: 13.070.643.781 đồng (*Mười ba tỷ, không trăm bảy mươi triệu, sáu trăm bốn mươi ba ngàn, bảy trăm tám một đồng*).

+ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn (Công ty TNHH thiết bị nặng M) về việc buộc Ngân hàng H thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo nội dung Thư bảo lãnh ngày 16/02/2012 và gia hạn Thư bảo lãnh ngày 14/8/2012.

+ Ngân hàng H không có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty cổ phần tập đoàn Đ trong trường hợp Công ty cổ phần tập đoàn Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ, vì Thư bảo lãnh ngày 16/02/2012 không phát sinh hiệu lực.

- *Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Án phí: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, trả lại cho Ngân hàng H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai số 0000822 ngày 21/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (18/6/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh QB;
- TAND TP Đồng Hới;
- Chi cục THADS TP Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thái Sơn